

# Chính sách tài khóa gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững giai đoạn 2011-2020

**Sử Đình Thành**

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - dinhthanh@ueh.edu.vn

**Bùi Thị Mai Hoài**

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - maihoai@ueh.edu.vn

**Mai Đình Lâm**

Học viện Hành chính Quốc gia TP.HCM - maidinhlam2006@yahoo.com

---

Ngày nhận:

12/12/2013

Ngày nhận lại:

26/12/2013

Ngày duyệt đăng:

10/02/2014

Mã số:

12-13-S-02

---

## Tóm tắt

Dựa vào mô hình tăng trưởng nội sinh, sử dụng dữ liệu bảng của 62 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn (2000 – 2011), phương pháp PMG và GMM sai phân của Arellano & Bond (1991), nghiên cứu phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế ở VN. Kết quả phát hiện là: (i) Phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế có quan hệ đồng liên kết trong dài hạn, tuy nhiên những cú sốc khiến kinh tế mất cân bằng hay bị sai lệch khỏi xu hướng dài hạn thì các nỗ lực của Chính phủ trong việc điều chỉnh chính sách tài khóa mang lại kết quả rất thấp; (ii) Phân cấp thu và hỗ trợ tài khóa có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế, trong khi phân cấp chi không có; và (iii) Chi thường xuyên và các khoản chi cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học – môi trường và y tế có tác động cùng chiều lên tăng trưởng kinh tế, trong khi chi đầu tư thì không.

## Abstract

By employing endogenous growth model, panel data from 62 provinces and cities in 2000-2011, and PMG and Arellano - Bond difference GMM, the research analyzes empirically the relationship between the fiscal policy and economic growth in Vietnam. Its main findings are: (i) fiscal decentralization and economic growth have a cointegration in the long term, but government's efforts to adjust its fiscal policy during economic shocks that make the economy deviate from its long-term trend only produced poor results; (ii) Income decentralization and fiscal support have positive effects on economic growth while expenditure decentralization does not; and (iii) Regular expenditure and spending on education, scientific research, health care and environmental issues produce positive effects on the economic growth while public investment fails to do so.

## Từ khóa:

Chính sách tài khóa, phân cấp tài khóa, tăng trưởng kinh tế.

## Keywords:

Fiscal policy, fiscal decentralization, economic growth.

---

## 1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình đổi mới, Chính phủ tập trung cải cách chính sách tài khóa nhằm gia tăng tính hiệu quả phân bổ nguồn lực công để hỗ trợ cho tăng trưởng bền vững. Luật Ngân sách nhà nước 1996 và bổ sung, sửa đổi năm 2002 đặt nền tảng cho việc thiết lập các nguyên tắc đổi mới quản lý tài khóa và tăng cường phân cấp tài khóa. Phi tập trung hóa – sự chuyển giao các quyền lực quản trị, tài khóa và chính trị cho chính quyền địa phương – đã nổi lên như là khuynh hướng quan trọng trong lựa chọn chính sách phát triển ở VN. Sự thay đổi quyền lực và trách nhiệm tài khóa có thể làm gia tăng hiệu quả kinh tế bởi chính quyền địa phương có lợi thế về thông tin phân bổ nguồn lực hơn so với chính quyền trung ương (Oates, 1993). Hơn nữa, phân cấp tài khóa tuy là giải pháp có tính địa phương nhưng đóng góp tích cực phục hồi suy thoái toàn cầu (Innocents, 2011).

Đi đôi với chính sách phi tập trung, Chính phủ điều chỉnh chính sách tài khóa theo hướng gắn kết với các chương trình, dự án có mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, để cho tăng trưởng tiếp tục gia tăng trong tương lai, cần thiết phải củng cố năng lực tăng trưởng. Từ đó, chính sách chi tiêu giáo dục, chăm sóc y tế, nghiên cứu khoa học và môi trường đã được đưa vào các chương trình nghị sự của Quốc hội và Đảng. Kết quả trong giai đoạn (2001 – 2010) tăng trưởng kinh tế đạt ở mức bình quân là 7,26%. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 tiếp tục thiết lập mục tiêu phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở mức 7 - 8%/năm. Như vậy, mô hình tăng trưởng bền vững đã được định vị. Tuy nhiên, trong giai đoạn (2011 – 2020), Chính phủ phải đương đầu tình thế tiến thoái lưỡng nan với nhu cầu lớn và ngày càng gia tăng trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, giáo dục, chăm sóc y tế, nghiên cứu khoa học và môi trường nhưng không có kế hoạch tăng thuế mà thực tế còn cắt giảm do yêu cầu của hội nhập. Có lẽ giải pháp được lựa chọn là gia tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực công trên nền tảng của chính sách phi tập trung hóa tài khóa (Martines – Vazquez & cộng sự, 2005). Khả năng để Chính phủ gia tăng số lượng và chất lượng dịch vụ công phần lớn nằm ở hệ thống phân cấp tài khóa công bằng và hiệu quả (Martines – Vazquez & cộng sự, 2005).

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi: (i) Liệu có tồn tại quan hệ đồng liên kết trong dài hạn giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế hay không; (ii) Phân cấp tài khóa và các thành phần của nó có hiệu ứng như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế; và (iii) Các thành phần chi tiêu đóng góp như thế nào đến tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả chuyển lý thuyết thực nghiệm về tăng trưởng thành cấp độ địa phương, tập trung vào các biến phân cấp tài khóa và các thành phần chi tiêu công.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 62 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn (2000 – 2011) và kiểm định bằng phương pháp PMG và GMM sai phân.

## 2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN

Trong nghiên cứu này, tăng trưởng kinh tế bền vững được tiếp cận dưới góc độ tăng trưởng được duy trì liên tục trong dài hạn, qua đó cải thiện phúc lợi xã hội. Chính sách tài khóa là một bộ phận cấu thành của chính sách kinh tế vĩ mô, phản ánh việc Chính phủ sử dụng chi tiêu công, thu thuế, vay nợ và phân cấp tài khóa để gây tác động đến các hoạt động kinh tế. Phân cấp tài khóa được định nghĩa như là sự chuyển giao quyền đánh thuế và chi tiêu công từ chính quyền trung ương đến địa phương (Prud'homme, 2001; Martines – Vazquez & cộng sự, 2005).

Hầu hết các nghiên cứu mối quan hệ tài khóa và tăng trưởng đều dựa trên giả thuyết chính sách tài khóa tác động lên tăng trưởng thông qua khía cạnh hiệu quả kinh tế. Dựa trên mô hình tăng trưởng nội sinh với chi tiêu công được phân tách thành các cấp chính quyền khác nhau, Xie, Zou & Davoodi (1999) tiến hành phân tích tác động phân cấp tài khóa lên tăng trưởng kinh tế dài hạn của Mỹ từ 1948 - 1994. Kết quả cho thấy phân cấp chi giữa liên bang và địa phương làm tối đa hóa tăng trưởng. Hàm ý của nghiên cứu này là phân cấp chi tiêu công thêm nữa sẽ gây tổn hại cho tăng trưởng. Behnisch, Büttner & Stegarescu (2002) củng cố thêm lập luận này ở các nền kinh tế phát triển. Họ khẳng định giảm phân cấp tài khóa hay tăng chi tiêu của chính quyền liên bang có tác động tích cực lên năng suất tổng hợp của nền kinh tế Đức ở giai đoạn 1950 - 1990.

Ở các nền kinh tế đang phát triển thì sao? Feltenstein & Iwata (2005) ủng hộ lý thuyết phân cấp tài khóa dựa vào phát hiện tác động tích cực của phân cấp tài khóa lên tăng trưởng của Trung Quốc trong giai đoạn hậu chiến. Malik & cộng sự (2006) và Faridi (2011) cũng tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế của Pakistan trong 2 giai đoạn 1971 – 2005 và 1972 – 2009. Thế nhưng, trong mô hình phân tích từng phần, Philip & Isah (2012) phát hiện phân cấp tài khóa tác động tiêu cực lên tăng trưởng của Nigeria. Như vậy, tác động tài khóa lên tăng trưởng là không giống nhau ở các nền kinh tế đang phát triển.

Hiệu ứng phân cấp tài khóa lên tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào bối cảnh phát triển của nền kinh tế (Romero – Ávila & cộng sự, 2007; Phillips & Woller, 1998; Davoodi & Zou, 1997). Với dữ liệu của 23 nước đang phát triển và 17 nước phát triển trong giai đoạn 1974 – 1991, Phillips & Woller (1998) minh chứng tác động ngược chiều của phân

cấp thu với tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển. Nghiên cứu đã không phát hiện mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế. Davoodi & Zou (1998) sử dụng dữ liệu bảng của 46 quốc gia trong thời gian (1970 – 1989) để kiểm tra mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế. Trong mẫu nghiên cứu, các quốc gia phát triển có mức phân cấp tài khóa cao hơn các nền kinh tế đang phát triển (33% so với 20%). Kết quả minh chứng mối quan hệ ngược chiều giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển nhưng không tồn tại trong nền kinh tế phát triển.

Nhiều nghiên cứu về chính sách tài khóa và tăng trưởng nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị công. Phân tích mối quan hệ phân cấp tài khóa và tăng trưởng đối với 23 quốc gia OECD giai đoạn 1975 – 2001, Baskaran & cộng sự (2009) phát hiện phân cấp thu không có quan hệ với tăng trưởng. Hàm ý chính sách là cần phân biệt giữa tự chủ chính trị và tự chủ tài khóa của chính quyền địa phương khi thực hiện chương trình phi tập trung hóa. Mức độ tự chủ chính trị cao thay cho tự chủ tài khóa của các chính quyền địa phương dường như gây cản trở tăng trưởng vì gia tăng xung đột ý thức hệ. Khía cạnh này cho thấy tự chủ tài khóa có quan hệ mật thiết với quản trị địa phương và sự hợp tác giữa các cấp chính quyền. Sử dụng dữ liệu 30 quốc gia, deMello (2000) khẳng định thất bại hợp tác tài khóa liên chính quyền dẫn đến các thành kiến về thâm hụt tài khóa trong quá trình ra quyết định chính sách, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển mà ở đó không đáp ứng các yêu cầu cơ bản của chính sách phi tập trung hóa.

Với dữ liệu từ năm 1980 - 1992 của 28 tỉnh ở Trung Quốc, Zhang & Zou (1998) minh chứng mức độ phân cấp chi tiêu cao trong thời gian chuyển đổi kinh tế đi đôi với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế địa phương lại thấp. Tương tự, sử dụng dữ liệu 30 tỉnh ở Trung Quốc với thời gian chia thành hai giai đoạn 1979 – 1993 (thực hiện hệ thống hợp đồng tài khóa) và 1994 – 1999 (thực hiện phân định thu thuế), Jin & Zou (2005) nhận thấy phân cấp tài khóa không mang lại lợi ích tăng trưởng. Phân cấp thu có tạo ra động lực kích thích huy động nguồn thu của địa phương và tập trung hóa chi tiêu thúc đẩy tăng trưởng hơn vì chính quyền trung ương chi tiêu hiệu quả hơn các tỉnh. Hàm ý chính sách là hiệu ứng phân cấp tài khóa bất kì trường hợp nào phụ thuộc chủ yếu vào tính hợp lý của bản chất thể chế tài khóa, mối quan hệ liên chính quyền trong hệ thống chính trị và các thuộc tính khác của quốc gia (lịch sử, văn hóa...). Dựa vào quan điểm này, Akai & Sakata (2002) phát hiện mới về đóng góp phân cấp tài khóa đối với tăng trưởng kinh tế ở Mỹ.

Có nhiều nghiên cứu tác động của chính sách tài khóa lên tăng trưởng kinh tế ở VN. Dựa vào dữ liệu thu thập ở 31 địa phương trong thời gian 2004 – 2005 và bằng phương pháp ước lượng POLS, Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010) cho rằng nguồn chi cho đầu tư cấp huyện cần được tăng cường, trong khi chi tiêu đầu tư cấp tỉnh nên giảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Phạm Thế Anh (2008) tiến hành phân tích cơ cấu chi tiêu công và tăng trưởng với số liệu thu thập được ở 61 tỉnh thành trong cả nước từ 2001 - 2005. Bằng phương pháp POLS, nghiên cứu đã phát hiện các khoản chi đầu tư có tác động tích cực hơn so với các khoản chi thường xuyên trong các ngành nông, lâm, thủy sản, giáo dục và đào tạo, y tế. Trái ngược lại, bằng phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (Fixed Effects) và hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects) với dữ liệu 61 địa phương trong giai đoạn 2000 – 2005, Nguyễn Phi Lâm (2009) minh chứng phân cấp thu có tác động cùng chiều với tăng trưởng, trong khi chi thường xuyên và chi đầu tư lại gây tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế địa phương tại VN.

### 3. MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

#### 3.1. Mô hình động phân cấp tài khóa và tăng trưởng

Dựa vào khung phân tích của Barro (1990), tác giả triển khai mô hình động với dữ liệu bảng gồm biến phụ thuộc, GDP đầu người và tập hợp các biến độc lập. GDP đầu người được đo lường bằng tổng sản lượng theo giá hiện hành chia cho tổng dân số của tỉnh. GDP đầu người dùng để so sánh mức độ phát triển giữa các tỉnh với nhau. Đồng thời, đó cũng là chỉ tiêu thường được sử dụng để phản ánh tiêu chuẩn cuộc sống. Tập hợp các biến độc lập gồm:

##### *(1) Các biến tài khóa và phân cấp tài khóa*

Phân cấp tài khóa được đo lường cả khía cạnh phân định thu và phân định chi. Phân cấp chi được đo lường bằng tỉ lệ giữa chi ngân sách tỉnh với tổng chi ngân sách nhà nước (Jin & Zou, 2005; Barro, 1990), được tính theo đầu người (Zhang & Zou, 1998). Tương tự, phân cấp thu được đo lường như là tỉ lệ phân chia giữa thu ngân sách tỉnh với tổng thu ngân sách, được tính theo đầu người. Theo lý thuyết phân cấp, phân cấp thu và chi phải tương hợp với nhau để thúc đẩy tăng trưởng. VN hiện có gần 50 tỉnh/thành không tự cân đối được ngân sách mà phải phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ tài khóa. Vì thế, biến hỗ trợ tài khóa đưa vào trong mô hình để đánh giá hiệu ứng tiềm năng của nó. Biến này được đo lường bằng số tiền hỗ trợ của trung ương so với tổng chi ngân sách địa phương.

##### *(2) Tập hợp các biến kiểm soát*

Để kiểm soát các tác động ngoài các yếu tố tài khóa, tác giả đưa vào các biến kiểm soát để cải thiện tính vững của mô hình. Trước hết, hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất (vốn đầu tư và lao động) được đo lường bằng mức độ tăng trưởng vốn đầu tư tư nhân và tăng trưởng lao động. Thứ hai, dựa vào lý thuyết đánh thuế làm thay đổi hành vi thị trường và tạo ra tổn thất xã hội, hai biến thuế được đưa vào để đo lường hiệu ứng biến dạng của đánh thuế bởi chính quyền trung ương và địa phương (Jin & Zou, 2005; Zhang & Zou, 1998 và Barro, 1990). Thuế trung ương được đưa vào để đo lường tác động biến dạng ở mức độ quốc gia, được dẫn xuất bằng đại lượng tỉ lệ thu thuế/GDP quốc gia. Thuế địa phương được sử dụng để đo lường tác động biến dạng ở mức độ địa phương, đo lường bằng thu thuế tỉnh/GDP tỉnh. Thuế suất càng cao thì nền kinh tế bị biến dạng bởi hệ thống tài khóa (Jin & Zou, 2005; Barro, 1990 được trích dẫn trong Zhang & Zou, 1998). Cuối cùng, các yếu tố khác như độ mở thương mại và lạm phát. Giả thuyết truyền thống cho rằng độ mở thương mại càng lớn thì có tác động càng mạnh lên tăng trưởng (Jin & Zou, 2005; Feder, 1983 được trích dẫn trong Zhang & Zou, 1998). Để kiểm soát hiệu ứng tiềm năng của bất ổn lên tăng trưởng, tác giả sử dụng biến lạm phát của địa phương (Jin & Zou, 2005; Zhang & Zou, 1998). Tác động của lạm phát lên tăng trưởng có thể ngược chiều hoặc cùng chiều.

Từ phân tích trên, có thể xây dựng mô hình động tăng trưởng với dữ liệu cấp tỉnh như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 FTAX_{it} + \beta_4 LTAX_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó  $i$  là các tỉnh/thành phố,  $t$  là thời gian;

$Y$ : Log của GDP theo đầu người của tỉnh. Đây là biến đại diện cho tăng trưởng.

$FD$ : Phản ánh phân cấp tài khóa, được đo lường qua các biến sau:

- $FDEX$ : Lấy chi ngân sách tỉnh chia cho tổng chi ngân sách, được tính theo đầu người. Chi ngân sách tỉnh gồm chi đầu tư và chi thường xuyên. Đây là biến đại diện cho phân cấp chi.

- $FDREV$ : Lấy thu ngân sách tỉnh chia cho tổng thu ngân sách, được tính theo đầu người. Thu ngân sách tỉnh gồm các khoản thu mà tỉnh hưởng 100% và các khoản thu phân chia tỉ lệ giữa trung ương và tỉnh. Đây là biến đại diện cho phân cấp thu.

- $SUBSI$ : Lấy số tiền hỗ trợ của trung ương chia cho tổng chi ngân sách tỉnh. Đây là biến đại diện mức độ hỗ trợ tài khóa.

*TAX*: Phản ánh mức độ biến dạng của thuế, được đo lường qua hai biến sau:

*FTAX*: Lấy tổng thu thuế của ngân sách trung ương chia cho GDP cả nước.

*LTAX*: Lấy tổng thu thuế của ngân sách tỉnh chia cho GDP tỉnh.

*CONTROL<sub>it</sub>* là tập hợp các biến:

- *LnPINVES*: Lấy log của vốn đầu tư tư nhân. Đây là biến đo lường tăng trưởng vốn đầu tư tư nhân,

- *HUM*: Là tỉ lệ tăng trưởng dân số lao động (có việc làm) của tỉnh.

- *CPI*: Là chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh, đo lường tỉ lệ lạm phát của tỉnh.

- *OPEN*: Lấy tổng kim ngạch xuất khẩu cộng với tổng kim ngạch nhập khẩu chia cho GDP của tỉnh (quy ra USD theo tỉ giá bình quân). Đây là biến đo lường độ mở thương mại của địa phương.

### (3) Mô hình động các thành phần chi tiêu tài khóa và tăng trưởng

Để kiểm tra tác động của các thành phần chi tiêu công lên tăng trưởng, dựa vào nghiên cứu Kneller & cộng sự (1999), tác giả triển khai mô hình như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \sum_j^m \beta_j X_{jit} + \beta_3 FTAX_{it} + \beta_4 LTAX_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + e_{it} \quad (2)$$

Trong mô hình, biến *FTAX* và *LTAX* đóng vai trò vừa đo lường sự biến dạng của thuế vừa phản ánh sự ràng buộc giới hạn ngân sách (Kneller & cộng sự, 1999). Tập hợp *X* gồm các biến:

*LnINVEX*: Log của chi đầu tư phát triển của tỉnh.

*LnCURREX*: Log của chi thường xuyên của tỉnh.

*LnEDU*: Log của chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh.

*LnHE*: Log của chi y tế và chăm sóc sức khỏe của tỉnh.

*LnRD*: Log của chi khoa học công nghệ và môi trường của tỉnh.

*LnSS*: Log của chi đảm bảo xã hội của tỉnh.

*LnECO*: Log của chi sự nghiệp kinh tế của tỉnh.

*LnAD*: Log của chi hành chính của tỉnh.

#### 4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG

Để trả lời câu hỏi thứ nhất, tác giả sử dụng phương pháp PMG (Pooled Mean Group) của Pesaran & cộng sự, (1999). Bằng cách tận dụng các nhóm và các chiều của bảng, phương pháp PMG có nhiều lợi thế trong việc xử lý tính không đồng nhất trong ngắn hạn và dài hạn của bảng. Phương pháp PMG cho phép: (i) Ước lượng độ co giãn dài hạn giữa các biến phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế; và (ii) Kiểm tra tốc độ điều chỉnh trở về cân bằng dài hạn.

PMG được sử dụng để ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số của các biến tài khóa địa phương, LF (gồm thuế địa phương, phân cấp thu, phân cấp chi, hỗ trợ tài khóa) và tăng trưởng có dạng:

$$\Delta Y_{it} = \phi_i S_{it-1} + \sum_{j=1}^m \delta_{ij} \Delta LF_{it-j} + \mu_i + e_{it} ; \text{ và } S_{it-1} = Y_{it-1} - \theta LF_{it-1} \quad (3)$$

Trong đó,  $S_{it-1}$  là biến cân bằng dài hạn và  $\phi$  là hệ số hiệu chỉnh sai số (EC); véc tơ  $\theta$  phản ánh độ co giãn dài hạn của tăng trưởng kinh tế (Y) với các biến liên quan đến tài khóa địa phương. Phản ứng ngắn hạn của các biến phân cấp tài khóa với tăng trưởng được biểu hiện bởi hệ số  $\delta$ . Véc tơ  $\mu_i$  là hiệu ứng cố định của từng địa phương (i) và sai số,  $e_{it}$ .

Để trả lời câu hỏi thứ 2 và 3, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GMM. Thật vậy, có thể ước lượng phương trình (1) theo phương pháp hiệu ứng cố định (FE):

$$Y_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 FTAX_{it} + \beta_4 LTAX_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + e_{it} \quad (4)$$

Tuy nhiên, nếu mô hình (4) được đưa vào các biến trễ thì ước lượng FE sẽ bị chệch khi chuỗi thời gian (T) của bảng ngắn (Judson & cộng sự, 1996). Vì thế, tác giả quyết định sử dụng ước lượng GMM sai phân (Difference Generalized Method of Moments - GMM) của Arellano - Bond (1991). Ước lượng theo phương pháp GMM sai phân được thiết kế thích hợp cho dữ liệu bảng với T ngắn và N lớn (Judson & cộng sự, 1996, Roodman, 2006). Trong thủ tục GMM, cần phân biệt biến được công cụ (Instrumented) và biến công cụ (Instrument). Nếu như các biến được cho là nội sinh thì đưa vào nhóm biến được công cụ bằng cách lấy giá trị trễ của các biến này (Judson & cộng sự, 1996). Còn nếu các biến giải thích được xác định là ngoại sinh nghiêm ngặt cũng như các biến công cụ thêm vào (nếu có) thì xếp vào nhóm biến công cụ (IV). Các biến được cho là



ngoại sinh thì giá trị hiện tại và trễ của chúng đều là các công cụ thích hợp (Judson & cộng sự, 1996).

Tính hợp lý của các công cụ sử dụng trong phương pháp GMM được đánh giá qua các thống kê Sargan & Arellano-Bond. Kiểm định Sargan với giả thuyết  $H_0$ : biến công cụ là ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số. Vì thế, giá trị  $p$  của thống kê Sargan càng lớn càng tốt. Kiểm định Arellano – Bond dùng để kiểm tra tính chất tự tương quan của sai số ở dạng sai phân bậc 1. Do đó, chuỗi sai phân mặc nhiên có tương quan bậc 1, AR(1) nên kết quả kiểm định được bỏ qua. Tương quan bậc 2, AR(2) được kiểm định trên chuỗi sai phân của sai số để phát hiện hiện tượng tự tương quan của sai số ở bậc 1, AR(1).

## 5. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả thu thập dữ liệu theo năm trong giai đoạn 2000 - 2011, bao gồm dữ liệu của cả nước, trung ương và 64 tỉnh/thành trực thuộc trung ương ở VN. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Do vậy, đảm bảo tính đồng nhất và đáng tin cậy để thực hiện kiểm định. Dữ liệu được xử lý và chuyển hóa sao cho phù hợp với tính chất của biến trong mô hình định lượng. Trong quá trình xử lý dữ liệu, tác giả loại bỏ tỉnh Quảng Ngãi do số liệu về thu, chi ngân sách địa phương trong giai đoạn 2000 - 2011 không đầy đủ. Thêm vào đó, tỉnh Hà Tây và thành phố Hà Nội được sáp nhập vào năm 2007, do đó tác giả hợp nhất số liệu hai địa phương này trong cả giai đoạn 2000 - 2011 thành Hà Nội mới. Như vậy, dữ liệu bảng trong mô hình có thời gian  $T = 12$  và  $N = 62$  tỉnh/thành. Về tổng thể, số quan sát của bảng là 744. Tuy nhiên, một số biến về thành phần chi tiêu ngân sách địa phương (chi giáo dục, chi y tế, chi nghiên cứu khoa học ...) không đủ 744 quan sát do thiếu dữ liệu một vài năm của một số địa phương như Hà Nội, Lai Châu, Bình Thuận, Đắk Lắk... Chi tiết thống kê các biến trong mô hình được miêu tả ở Bảng 1.

**Bảng 1. Mô tả thống kê các biến trong mô hình nghiên cứu**

| Variable                | Obs | Mean    | Std. Dev. | Min     | Max     |
|-------------------------|-----|---------|-----------|---------|---------|
| Tăng trưởng kinh tế (Y) | 744 | 9,0430  | 0,79969   | 7,2877  | 12,1400 |
| Thuế trung ương (FTAX)  | 744 | 0,26046 | 0,03008   | 0,20088 | 0,28876 |
| Thuế địa phương (LTAX)  | 744 | 0,12448 | 0,07776   | 0,01548 | 0,70420 |
| Phân cấp chi (FDEX)     | 744 | 0,53682 | 0,23193   | 0,14408 | 1,8888  |

|                                |     |          |         |         |        |
|--------------------------------|-----|----------|---------|---------|--------|
| Phân cấp thu (FDREV)           | 744 | 0,35714  | 0,21607 | 0,04960 | 1,4576 |
| Chi đầu tư (LnINVEX)           | 744 | 6,3422   | 0,93883 | 2,9711  | 9,9687 |
| Chi thường xuyên (LnCURREX)    | 744 | 6,9782   | 0,81398 | 4,1006  | 9,9725 |
| Hỗ trợ tài khóa (SUBSI_R)      | 744 | 0,56628  | 0,32142 | 0,00691 | 2,2227 |
| Chi giáo dục (LnEDU)           | 732 | 6,0752   | 0,80877 | 3,8567  | 9,0035 |
| Chi y tế (LnHE)                | 729 | 4,6978   | 0,92545 | 2,9512  | 7,6901 |
| Chi nghiên cứu khoa học (LnRD) | 729 | 2,1784   | 0,78662 | 0,10436 | 5,5279 |
| Chi an sinh xã hội (LnSS)      | 729 | 3,8098   | 1,0181  | 1,0338  | 6,9902 |
| Chi sự nghiệp kinh tế (LnECO)  | 731 | 4,6810   | 0,89057 | 1,9911  | 7,8973 |
| Chi hành chính (LnADM)         | 731 | 5,3597   | 0,82778 | 2,1257  | 7,8592 |
| Độ mở thương mại (OPEN)        | 744 | 0,65436  | 0,98264 | 0,00068 | 7,7743 |
| Đầu tư tư nhân (LnPRINVES)     | 744 | 7,4031   | 1,2454  | 4,1913  | 11,598 |
| Lạm phát (CPI)                 | 744 | 108,7768 | 6,7676  | 93,4    | 136,88 |
| Lao động (HUM)                 | 744 | 102,3203 | 3,7321  | 84,89   | 122,18 |

## 6. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

### 6.1. Kiểm định tính năng động dài hạn và ngắn hạn của phân cấp tài khóa

Đầu tiên, tác giả thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị của các biến tài khóa địa phương và tăng trưởng kinh tế qua kiểm định Fisher, Im-Pesaran-Shin (IPS) và Levin-Lin-Chu (LLC). Kết quả cho thấy biến thuế địa phương dừng ở bậc gốc,  $I(0)$  đối với tất cả các loại kiểm định; các biến còn lại dừng ít nhất ở hai loại kiểm định. Riêng biến tăng trưởng kinh tế chỉ dừng không xu hướng ở kiểm định IPS. Tiếp đến, tác giả tiến hành thực hiện kiểm định tính đồng liên kết của các biến phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế dựa vào phần dư từ phương trình hồi quy:  $Y_{it} = \alpha_i + \mu_i + \beta X_{it} + \varepsilon_{it}$  dựa vào đề xuất của McCoskey & Kao (1998), Larson & Lyhagen (2001) trong điều kiện dữ liệu bảng với T ngắn. Đây là mô hình hồi quy hiệu ứng cố định, trong đó  $Y$  là biến tăng trưởng kinh tế;  $X$  là tập hợp các biến liên quan đến tài khóa địa phương;  $\alpha_i$  là hệ số chặn chi tiết từng địa phương;  $\mu_i$  là véc tơ của các biến không thay đổi theo thời gian và  $\varepsilon_{it}$  là sai số. Minh chứng ủng hộ đồng liên kết khi  $\varepsilon_{it}$  dừng ở bậc gốc,  $I(0)$ .

**Bảng 2. Kết quả kiểm định tính năng động dài hạn và ngắn hạn  
của phân cấp tài khóa**

| <b>Các véc tơ đồng liên kết dài hạn</b>        |              |            |
|------------------------------------------------|--------------|------------|
| <b>Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (Y)</b> |              |            |
| <b>Các biến</b>                                | <b>Coeff</b> | <b>Std</b> |
| Thuế địa phương                                | -20,958***   | 1,858      |
| Phân cấp thu                                   | 6,859***     | 0,456      |
| Phân cấp chi                                   | -5,097***    | 0,459      |
| Hỗ trợ tài khóa                                | 7,578***     | 0,629      |
| <b>Tính năng động ngắn hạn</b>                 |              |            |
| <b>Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (Y)</b> |              |            |
| Hiệu chỉnh sai số                              | 0,020***     | 0,005      |
| $\Delta$ thuế địa phương                       | -5,032***    | 0,770      |
| $\Delta$ phân cấp thu                          | 1,606***     | 0,244      |
| $\Delta$ phân cấp chi                          | -0,010       | 0,098      |
| $\Delta$ hỗ trợ tài khóa                       | -0,008       | 0,050      |
| Cons                                           | -0,008       | 0,043      |
| Obs                                            | 682          |            |
| Log Likelihood                                 | 1435,742     |            |

Ghi chú : ( \*\*\*) ý nghĩa 1%

Kết quả kiểm định theo các phương pháp Fisher, IPS và LLC cho thấy phần dư ( $\varepsilon$ ) của mô hình dừng ở bậc gốc,  $I(0)$  có xu hướng và không có xu hướng với ý nghĩa 1%. Như vậy, kết quả kiểm định ủng hộ có sự tồn tại đồng liên kết giữa các biến phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế. Sau cùng, tác giả tiến hành ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) bằng việc áp dụng phương pháp PMG. Trong dài hạn, thuế địa phương và phân cấp chi có quan hệ nghịch với tăng trưởng; còn phân cấp thu và hỗ trợ tài khóa có quan hệ cùng chiều với tăng trưởng. Hệ số hiệu chỉnh sai số (EC) có ý nghĩa. Nhưng hệ số tương quan dương và quá nhỏ của EC (0,02) cho thấy tác động của các cú sốc khiến cho tăng trưởng kinh tế bị trượt khỏi xu hướng cân bằng dài hạn thì các nỗ lực của Chính

phủ trong việc điều chỉnh tài khóa mang lại kết quả rất thấp. Trong mối quan hệ năng động ngắn hạn, phân cấp thu vẫn có quan hệ cùng chiều với tăng trưởng; thuế địa phương có quan hệ nghịch; và các biến còn lại không có ý nghĩa.

## 6.2. Tác động phân cấp tài khóa lên tăng trưởng kinh tế

Thực hiện ước lượng bằng phương pháp GMM, tác giả sử dụng thêm các biến công cụ.

GEO: Phản ánh đặc tính địa lý địa phương. Biến này đo lường tính chất đô thị/vùng miền của địa phương. Đối với đô thị loại đặc biệt được mã hóa là 6; thành phố trực thuộc trung ương là 5; Các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm được mã hóa từ 2-4 (tùy theo tính chất trọng yếu của địa phương). Các đô thị trực thuộc tỉnh được mã hóa là 1.

WEALTH: Đo lường sự giàu có địa phương, dựa trên tiêu chí về tỉ lệ điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương. Địa phương nào có tỉ lệ điều tiết về trung ương trên 60% thì được mã hóa là 4; có tỉ lệ từ 50% - 60% là 3; có tỉ lệ từ 10% - 50% là 2; và đến 10% là 1. Nếu không có điều tiết thì bằng 0.

LOCALSIZE: Đo lường quy mô địa phương dựa vào diện tích. Biến này được mã hóa bằng cách lấy diện tích tự nhiên chia cho 2.000 km<sup>2</sup> (theo hướng dẫn tính điểm phân cấp tài khóa).

GEO\*FDEX: Phản ánh đặc tính vùng miền và đô thị tích hợp phân cấp chi.

GEO\*WEALTH\*FDEX: Phản ánh đặc tính vùng miền và đô thị tích hợp với mức độ phát triển địa phương và phân cấp chi.

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy bằng sử dụng phương pháp GMM, lần lượt xem xét từng phần các biến phân cấp tài khóa. Kết quả cho thấy phân cấp thu tác động cùng chiều với tăng trưởng, ý nghĩa 5%. Hỗ trợ tài khóa có tác động cùng chiều với tăng trưởng, gọi lên “hiệu ứng giấy bẫy ruồi” của Hines & cộng sự (1995) trong việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của các chính quyền địa phương. Tác động của phân cấp chi không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, ở VN sự gắn kết giữa phân cấp thu và phân cấp chi với tăng trưởng kinh tế hoàn toàn không ủng hộ lí thuyết phân cấp tài khóa. Tác động của phân cấp thu gọi lên hàm ý phân cấp thu sẽ kích thích huy động nguồn thu từ các nguồn lực địa phương và cải thiện tình hình tài khóa tổng thể (Shah, 1994 được trích dẫn bởi Jin & Jou, 2005). Một phát hiện khá ngạc nhiên, khi tích hợp yếu tố vùng miền với phân cấp chi thì biến này lại có tác động cùng chiều với tăng trưởng, ý nghĩa 5% (Mô hình 4). Điều này hàm ý phân cấp chi có tính đến điều kiện vùng miền có ý nghĩa nhất định đến

tăng trưởng địa phương. Kết quả đáng quan tâm là thuế địa phương gây ra hiện tượng biến dạng tăng trưởng với ý nghĩa 1%, trong khi thuế trung ương thì không. Các biến kiểm soát trong mô hình thu được nhiều kết quả như kì vọng. Lao động đóng góp tích cực vào tăng trưởng địa phương với ý nghĩa 5%. Các hệ số hồi quy của biến vốn đầu tư nhân và lạm phát có tác động cùng chiều với tăng trưởng, ý nghĩa 1%. Nghiên cứu chưa phát hiện mối quan hệ giữa độ mở thương mại với tăng trưởng địa phương.

Ở mô hình (4), giá trị  $p$  của thống kê Sargan là 0,206. Điều này khẳng định các công cụ được sử dụng trong GMM là ngoại sinh, không tương quan với số dư. Kết quả kiểm định AR(2) của Arellano – Bond với trị số  $p$  bằng 0,649 cho thấy các biến trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

### 6.3. Tác động của các thành phần chi tiêu công lên tăng trưởng

Trước hết, dựa vào phân tích của Kneller & cộng sự (1999), phương trình (2) có thể viết lại như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \sum_{j=1}^{m-1} \beta_j X_{jt} + \beta_3 FTAX_{it} + \beta_4 LTAX_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + e_{it} \quad (5)$$

Thật vậy, nếu như  $m$  là tất cả yếu tố thu hoặc chi tiêu ngân sách cùng được xem xét thì  $\sum_j X_{jt} = 0$ . Cho nên, ít ra một yếu tố trong tập hợp  $X$  phải được loại trừ để tránh

hiện tượng đa cộng tuyến (Kneller & cộng sự, 1999). *Thứ hai*, trong các biến kiểm soát tác giả quan tâm đến độ trễ các biến đầu tư tư nhân (LnPINVES) và lạm phát (CPI). Đưa vào độ trễ với kì vọng giá trị trước đó của các biến này có tác động lên tăng trưởng.

Mô hình 1 xem xét cấu thành chi tiêu công gồm chi đầu tư (LnINVEX) và chi thường xuyên (LnCURREX). Kết quả là chi thường xuyên có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; còn tác động của chi đầu tư không có ý nghĩa. Mô hình 2 và 3 giữ nguyên biến chi đầu tư, lần lượt đưa vào các biến chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề (LnEDU), chi nghiên cứu khoa học và môi trường (LnRD) và chi y tế (LnHE) thay cho biến chi thường xuyên. Kết quả cho thấy chi giáo dục – đào tạo, chi nghiên cứu khoa học, và chi y tế có tác động đến tăng trưởng (Mô hình 3). Hiệu ứng của biến chi đầu tư vẫn không có ý nghĩa. Mô hình 4, 5 và 6 vẫn giữ nguyên biến chi đầu tư (LnINVEX), các biến chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề (LnEDU), chi nghiên cứu khoa học và môi trường (LnRD) và chi y tế (LnHE), lần lượt đưa thêm vào các biến chi an sinh xã hội (LnSS), chi sự nghiệp kinh tế (LnECO) và chi quản lí hành chính (LnAD). Mối quan hệ giữa chi giáo dục – đào tạo,

chi nghiên cứu khoa học và chi y tế với tăng trưởng kinh tế vẫn không thay đổi, ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 5% (Mô hình 6). Tác động của chi an sinh xã hội, chi sự nghiệp y tế và chi quản lí hành chính lên tăng trưởng không có ý nghĩa thống kê. Tác động của chi đầu tư vẫn không có ý nghĩa thống kê.

Trong các mô hình trên, tác động của thuế trung ương và thuế địa phương lên tăng trưởng địa phương là ngược chiều; đầu tư tư nhân và lạm phát tác động cùng chiều với tăng trưởng; trong khi tác động của lao động và độ mở thương mại không có ý nghĩa thống kê. Giá trị  $p$  của thống kê Sargan trong các mô hình đều khẳng định các công cụ được sử dụng trong GMM là ngoại sinh. Kết quả kiểm định AR(2) của Arellano – Bond cho thấy các biến trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

## 7. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Dựa vào mô hình tăng trưởng nội sinh, nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa tài khóa và tăng trưởng ở VN bằng phương pháp PMG và GMM. Kết quả nghiên cứu phát hiện:

- Giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế có quan hệ đồng liên kết trong dài hạn. Tuy nhiên, khi kinh tế bị lệch khỏi xu hướng cân bằng dài hạn thì các nỗ lực của Chính phủ trong việc điều chỉnh chính sách tài khóa mang lại kết quả rất thấp.

- Về phân cấp tài khóa, phân cấp thu và hỗ trợ tài khóa có quan hệ thuận chiều với tăng trưởng trong dài hạn; trong khi, phân cấp chi có quan hệ nghịch. Với kết quả này, có lẽ lí thuyết truyền thống rằng phân cấp tài khóa mà trong đó phân cấp thu nên gắn kết chặt chẽ với nhu cầu chi tiêu ở cấp địa phương không áp dụng hoàn toàn ở VN. Phát hiện này khác với nghiên cứu của Phạm Thế Anh (2008) và Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010), nhưng ủng hộ kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phi Lâm (2009) và Jin & Zou (2005). Nó cũng ủng hộ quan điểm phân cấp thu kích thích huy động nguồn thu từ các nguồn lực địa phương (Jin & Jou, 2005); đồng thời gợi lên hàm ý tập trung hóa chi tiêu sẽ thúc đẩy tăng trưởng bởi vì chính quyền trung ương chi tiêu hiệu quả hơn so với chính quyền địa phương, đặc biệt là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng (Zhang & Zou, 1998). Các kết quả ước lượng trong Bảng 3 cho thấy tác động của chi đầu tư lên tăng trưởng địa phương không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 3. Hồi quy tăng trưởng kinh tế với phân cấp tài khóa**

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (Y)

| Các biến                              | Ước lượng GMM |               |          | Ước lượng GMM |               |          | Ước lượng GMM |               |          | Ước lượng GMM |               |          |
|---------------------------------------|---------------|---------------|----------|---------------|---------------|----------|---------------|---------------|----------|---------------|---------------|----------|
|                                       | (Mô hình 1)   |               |          | (Mô hình 2)   |               |          | (Mô hình 3)   |               |          | (Mô hình 4)   |               |          |
|                                       | Hệ số         | Độ lệch chuẩn | Xác suất | Hệ số         | Độ lệch chuẩn | Xác suất | Hệ số         | Độ lệch chuẩn | Xác suất | Hệ số         | Độ lệch chuẩn | Xác suất |
| Tăng trưởng kinh tế (-1)              | 0,912         | 0,042         | 0,00***  | 0,906         | 0,035         | 0,00***  | 0,873         | 0,034         | 0,00***  | 0,871         | 0,033         | 0,00***  |
| Đầu tư tư nhân                        | 0,079         | 0,034         | 0,02**   | 0,078         | 0,028         | 0,00***  | 0,102         | 0,027         | 0,00***  | 0,108         | 0,026         | 0,00***  |
| Lao động                              | 0,001         | 0,000         | 0,09*    | 0,001         | 0,000         | 0,06*    | 0,001         | 0,000         | 0,03**   | 0,002         | 0,001         | 0,03**   |
| Thuế trung ương                       | 0,251         | 0,143         | 0,08*    | 0,440         | 0,139         | 0,00***  | 0,226         | 0,145         | 0,07*    | 0,337         | 0,148         | 0,02***  |
| Thuế địa phương                       | -0,141        | 0,068         | 0,03**   | -0,450        | 0,167         | 0,00***  | -0,593        | 0,158         | 0,00***  | -0,583        | 0,167         | 0,00***  |
| Phân cấp chi                          |               |               |          | 0,058         | 0,060         | 0,33     | 0,080         | 0,062         | 0,19     | -0,122        | 0,097         | 0,20     |
| Phân cấp thu                          |               |               |          | 0,146         | 0,075         | 0,05**   | 0,178         | 0,072         | 0,01**   | 0,169         | 0,079         | 0,03**   |
| Hỗ trợ tài khóa                       |               |               |          |               |               |          | 0,085         | 0,026         | 0,07*    | 0,051         | 0,029         | 0,08*    |
| Độ mở thương mại                      | -0,061        | 0,019         | 0,00***  | -0,044        | 0,018         | 0,01**   | -0,022        | 0,019         | 0,23     | -0,023        | 0,019         | 0,23     |
| Lạm phát                              | 0,006         | 0,006         | 0,00***  | 0,000         | 0,000         | 0,00***  | 0,006         | 0,000         | 0,00***  | 0,007         | 0,000         | 0,00***  |
| Đặc tính đô thị *phân cấp tài khóa    |               |               |          |               |               |          |               |               |          | 0,076         | 0,030         | 0,01***  |
| Đặc tính đô thị * Mức độ phát triển * |               |               |          |               |               |          |               |               |          | 0,008         | 0,017         | 0,63     |
| Phân cấp tài khóa                     |               |               |          |               |               |          |               |               |          |               |               |          |
| Số quan sát                           |               | 620           |          |               | 620           |          |               | 620           |          |               | 620           |          |
| Kiểm định Sargan                      |               | 0,192         |          |               | 0,220         |          |               | 0,259         |          |               | 0,206         |          |
| AR(2)                                 |               | 0,555         |          |               | 0,578         |          |               | 0,839         |          |               | 0,649         |          |

**Ghi chú:** (\*\*\*): Ý nghĩa thống kê 1%; (\*\*): Ý nghĩa thống kê 5%; và (\*): Ý nghĩa thống kê 10%.

**Bảng 4. Hồi quy tăng trưởng kinh tế đối với các thành phần chi tiêu công***Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế (Y)*

|                                       | Mô hình 1 |          | Mô hình 2 |          | Mô hình 3 |          | Mô hình 4 |          | Mô hình 5 |          | Mô hình 6 |          |
|---------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
|                                       | Hệ số     | Xác suất | Hệ số     | Xác suất | Hệ số     | Xác suất | Hệ số     | Xác suất | Hệ số     | Xác suất | Hệ số     | Xác suất |
| Tăng trưởng kinh tế (-1)              | 0,005     | 0,959    | 0,213     | 0,009*   | 0,256     | 0,000*   | 0,246     | 0,000*   | 0,248     | 0,000*   | 0,255     | 0,000*   |
| Đầu tư tư nhân                        | 0,376     | 0,000*   | 0,327     | 0,000*   | 0,274     | 0,000*   | 0,273     | 0,000*   | 0,272     | 0,000*   | 0,290     | 0,000*   |
| Đầu tư tư nhân (-1)                   | 0,070     | 0,001*** | 0,060     | 0,001*** | 0,054     | 0,001*** | 0,052     | 0,001*** | 0,052     | 0,001*** | 0,054     | 0,001*** |
| Lao động                              | 0,002     | 0,155    | 0,001     | 0,214    | 0,001     | 0,198    | 0,001     | 0,166    | 0,001     | 0,159    | 0,001     | 0,120    |
| Thuế trung ương                       | -10,130   | 0,001*** | -0,878    | 0,001*** | -0,536    | 0,036**  | -0,496    | 0,053*** | -0,500    | 0,053*   | -0,440    | 0,106 *  |
| Thuế địa phương                       | -0,507    | 0,000*** | -0,397    | 0,000*** | -0,334    | 0,001*** | -0,346    | 0,000*** | -0,347    | 0,000*** | -0,373    | 0,000*** |
| Chi đầu tư                            | 0,023     | 0,658    | 0,019     | 0,288    | 0,0154    | 0,350    | 0,015     | 0,360    | 0,015     | 0,357    | 0,016     | 0,333    |
| Chi thường xuyên                      | 0,396     | 0,000*** |           |          |           |          |           |          |           |          |           |          |
| Chi giáo dục                          |           |          | 0,209     | 0,000*** | 0,144     | 0,017**  | 0,145     | 0,016**  | 0,148     | 0,014**  | 0,124     | 0,037**  |
| Chi nghiên cứu khoa học và môi trường |           |          | 0,085     | 0,007*** | 0,076     | 0,005*** | 0,074     | 0,006*** | 0,076     | 0,004*** | 0,082     | 0,002*** |
| Chi y tế                              |           |          |           |          | 0,085     | 0,015**  | 0,085     | 0,014**  | 0,081     | 0,021**  | 0,089     | 0,015**  |
| Chi đảm bảo xã hội                    |           |          |           |          |           |          | 0,012     | 0,163    | 0,012     | 0,179    | 0,014     | 0,154    |
| Chi sự nghiệp kinh tế                 |           |          |           |          |           |          |           |          | -0,000    | 0,966    | -0,000    | 0,985    |
| Chi hành chính                        |           |          |           |          |           |          |           |          |           |          | -0,021    | 0,256    |
| Độ mở thương mại                      | 0,003     | 0,833    | 0,001     | 0,910    | -0,001    | 0,940    | -0,000    | 0,980    | -0,000    | 0,998    | -0,001    | 0,945    |
| Lạm phát                              | 0,003     | 0,000*** | 0,004     | 0,000*** | 0,004     | 0,000*** | 0,004     | 0,000*** | 0,004     | 0,000*** | 0,004     | 0,000*** |
| Lạm phát (-1)                         | 0,001     | 0,034**  | 0,000     | 0,179    | 0,001     | 0,100    | 0,001     | 0,130    | 0,001     | 0,134    | 0,001     | 0,138    |
| Số quan sát                           | 620       |          | 610       |          | 609       |          | 609       |          | 609       |          | 609       |          |
| Kiểm định Sargan                      | 0,676     |          | 0,182     |          | 0,725     |          | 0,809     |          | 0,795     |          | 0,836     |          |
| AR(2)                                 | 0,604     |          | 0,310     |          | 0,278     |          | 0,344     |          | 0,332     |          | 0,339     |          |



- Về thành phần chi tiêu công, tác động của các khoản chi giáo dục – đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học – công nghệ cùng chiều với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, gắn với ràng buộc nguồn tài trợ và giới hạn ngân sách, thuế địa phương lại có hiệu ứng âm với tăng trưởng kinh tế.

Các kết quả nghiên cứu trên làm nền tảng đưa ra khuyến nghị đổi mới chính sách tài khóa gắn kết với tăng trưởng kinh tế bền vững giai đoạn (2010 – 2020) như sau:

*Thứ nhất*, cần hoàn thiện phân cấp chi để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Kết quả thực nghiệm cho thấy có sự tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng ở VN. Tuy nhiên, gắn kết quả thực nghiệm với tình hình thực tiễn chúng ta thấy chính sách phân cấp đầu tư công hiện bộc lộ nhiều hạn chế. Thể hiện ở hệ thống phân quyền quyết định đầu tư chưa hợp lý, chính quyền trung ương không điều phối được cơ cấu đầu tư ở các địa phương; chất lượng quy hoạch thấp, dẫn đến dàn trải, gây lãng phí. Có lẽ để khắc phục tình trạng này nên quy định rõ hơn về phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản cho mỗi cấp chính quyền. Đồng thời, tăng cường năng lực các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong việc quản lý đầu tư; xây dựng cơ chế quản lý chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn đầu tư công, tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình.

*Thứ hai*, phân cấp tài khóa nên phân biệt chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn. Khi kết hợp với yếu tố vùng miền và đô thị thì phân cấp chi có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế. Kết quả thực nghiệm ủng hộ quan điểm phân cấp tài khóa nên chú trọng yếu tố vùng miền và tính chất đô thị địa phương. Nói khác đi, phân cấp tài khóa nên phân biệt giữa chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn để tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững hơn.

*Thứ ba*, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong phân bổ và sử dụng tài khóa. Thu tập trung hóa hơn chi tiêu với khoảng trống chi tiêu trong cân đối tài khóa được kết nối bằng hỗ trợ tài khóa của trung ương cho các địa phương thông qua các chương trình mục tiêu và hỗ trợ cân đối ngân sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy hỗ trợ tài khóa tác động có ý nghĩa lên tăng trưởng, gợi lên “hiệu ứng giấy bầy ruồi” trong việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của các chính quyền địa phương. Hàm ý chính sách là thiết lập phân định tài khóa rõ ràng, minh bạch gắn với trách nhiệm giải trình là những cơ chế cần thiết để ràng buộc các chính quyền địa phương sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính hỗ trợ (Hines & cộng sự, 1995, Tanzi & cộng sự, 1997; deMello & Barenstein, 2001).

*Thứ tư*, trong điều kiện giới hạn nguồn tài trợ cần phải kiểm soát chi hành chính, tăng cường chi giáo dục, chi y tế, chi nghiên cứu khoa học công nghệ - môi trường để hỗ trợ

tăng trưởng bền vững. Trong mô hình, chi thường xuyên và các lĩnh vực chi giáo dục – đào tạo, chi nghiên cứu khoa học công nghệ và chi y tế có quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế. Ở khía cạnh khác, nghiên cứu phát hiện các khoản chi về quản lý hành chính, an sinh xã hội và phục vụ kinh tế chưa hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng. Hàm ý các chương trình cải cách thể chế, cải cách bộ máy hành chính cần được đẩy mạnh hơn nữa. Thuế địa phương tác động ngược chiều với tăng trưởng địa phương trong ngắn hạn và dài hạn. Điều này gọi lên tầm quan trọng của cân đối và phân bổ ngân sách để tạo ra hiệu ứng tích cực lên tăng trưởng trong điều kiện giới hạn ngân sách (Bose & cộng sự, 2007).

*Thứ năm*, chính sách tài khóa cần phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ để điều chỉnh cân bằng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Từ kết quả thực nghiệm ta thấy những cú sốc khiến tăng trưởng kinh tế chệch ra khỏi xu hướng dài hạn và các nỗ lực của Chính phủ để điều chỉnh chính sách tài khóa mang lại kết quả rất thấp. Kết quả này ủng hộ quan điểm chính sách tài khóa nên hướng đến tầm nhìn trung, dài hạn và phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ để điều chỉnh các cú sốc và cân bằng kinh tế trong dài hạn ■

---

### Tài liệu tham khảo

- Akai, Nobuo & Sakata, Masayo (2002), “Fiscal Decentralization Contributes to Economic Growth: Evidence from State – Level Cross - Section Data for the United States”, *Journal of Urban Economics*, 52: 93-108.
- Arellano, M. & S. Bond (1991), “Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations”, *The Review of Economic Studies*, 58: 277 - 297.
- Barro, R.J (1990), “Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth”, *The Journal of Political Economy*, Vol. 98, No.5: 103-S125.
- Baskaran, T & Field, L.P (2009), “Fiscal Decentralization and Economic Growth in OECD Countries: Is There a Relationship?”, *Leibniz Information Center for Economic*, CESifo Working papers, No.2721.
- Behnisch, Alexej., Büttner, Thiess, & Stegarescu, Dan (2002), “Public Sector Centralization and Productivity Growth: Reviewing the German Experience”, *Centre for European Economic Research*, Discussion Paper No. 02-03.
- Bose, Niloy., Haque, M Emranul., Osborn, Denise R (2007), “Public Expenditure and Economic Growth: A Disaggregated Analysis for Developing Countries”, *The Manchester School*, Vol 75, No. 5, September 2007 1463–6786 533–556
- Davoodi, Hamid & Zou, Heng - Fu (1998), “Fiscal Decentralization and Economic Growth: A Cross - Country Study”, *Journal of Urban Economics*, 43: 607 - 629.

- deMello, Jr, L. R (2000), “Fiscal Decentralization and Intergovernmental Fiscal Relations: A Cross-Country Analysis”, *World Development*, Vol. 28, No. 2, pp. 365 -380, 2000.
- deMello, Jr, L.R & Barenstien, Matias (2001), “Fiscal Decentralization and Governance: A Cross-Country Analysis”, *IMF Working Paper* 01/71.
- Faridi, M. Z (2011), “Contribution of Fiscal Decentralization to economic Growth: Evidence from Pakistan”, *Pakistan Journal of Social Sciences*, Vol.31.1: 1 - 33.
- Feltenstein, A. & Iwata, S (2005), “Decentralization and Macroeconomic Performance in China: Regional Autonomy Has Its Costs”, *Journal of Development Economics* 76. Pages: 481- 501.
- Hines, James & Richard Thaler (1995), “The Flypaper Effect”, *Journal of Economic Perspectives* 9: 217-226.
- Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010), *Tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế tại VN*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Innocents (2011), “Fiscal Deventralization: A Local Solution to Recovery from Global Recession”, *Procedia Social and Behavioral Sciences* 24 (2011) 138 – 148.
- Jin, Jing., Zou, Heng - Fu (2005), “Fiscal Decentralization, Revenue and Expenditure Assignment, and Growth in China”, *Journal of Asian Economics* 16 (2005) 1047 – 1063 .
- Judson, Ruth A & Owen, Ann L (1996), “Estimating Dynamic Panel Data Models: A Practical Guide for Macroeconomists”, *Federal Reserve*. <http://www.federalreserve.gov/pubs/feds/1997/.../199703pap.pd...> Truy cập ngày 27/05/2013.
- Kneller, Richard., Bleaney, Michael F & Gemmell, Norman (1998), “Fiscal Policy and Growth: Evidence from OECD Countries”, *Journal of Public Economics* 74 (1999) 171–190
- Larson & Lyhagen (2001), “Likelihood – Based Cointegration Tests in Heterogenous Panels”, *Econometrics Journal*, 4, 271 –2 80.
- Malik. S & cộng sự, (2006), *Fiscal Decentralization and Economic Growth in Pakistan*, Department of Economics, Bahauddin Zakariya University, Multan, Pakistan. [www.pide.org.pk/.../Shahzad%20Hussain,%20Shahnawaz...](http://www.pide.org.pk/.../Shahzad%20Hussain,%20Shahnawaz...)
- Martines – Vazquez, Jorge., Gomez, J, L (2005), “Effective Fiscal Decentralization in VietNam”, *National Tax Association – Tax Institute of America*, Proceedings of the Annual Conference on Taxation 2005.
- McCoskey, S. & C. Kao, (1998), “A Residual – Based Test of the Null of Cointegration”, *Econometrics Reviews* 17, 57 – 84.
- Nguyễn Phi Lâm (2009), *Phân cấp quản lý tài khóa và tăng trưởng kinh tế địa phương tại VN*, Ngân hàng Nhà nước VN.
- Oates, W.E (1993), “Fiscal Deceltralization and Economic Development”, *National Tax Journal*, Vol 46, No.2: 237 - 243.

- Perasan & cộng sự (1999), “Pooled Mean Group Estimation of Dynamic Heterogeneity Panels”, *Journal of American Statistical Association*, 94: 621 – 34.
- Phạm Thế Anh (2008), *Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở VN*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Philip, Abachi Terhemmen & Isah, Salamatu (2012), “An Analysis of the Effect of Fiscal Decentralisation on Economic Growth in Nigeria”, *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 2, No. 8.
- Phillips, Kerk L. & Woller, G (1998), “Does Fiscal Decentralization Lead to Economic Growth?”, *The Journal of Development Studies*, Vol (34), 34, 139-148, Publisher Taylor & Francis Group.
- Prud’home (2001), *Fiscal Decentralization and Intergovernmental Fiscal Relation*, Symposium on Decentralization Local Governance in Africa.
- Romero – Ávila, D & cộng sự, (2007), “Public Finances and Long – Term Growth in Europe: Evidence from a Panel Data Analysis”, *European Journal of Political Economy* 24 (2008) 192 – 191.
- Roodman. David (2006), *How to Do xtabond2: An Introduction to ‘Difference’ and ‘System’ GMM in Stata*, Working Paper 103, <http://www.cgdev.org/publication/how-do-xtabond2-introduction-difference-and-system-gmm-stata-working-paper-103>
- Tanzi, V & Zee, H.H (1997), *Fiscal Policy and Long Run Growth*, International Monetary Fund Staff Papers, 44(2), 179 – 209.
- Xie, D., Zou, Heng – Fu., Davoodi, H (1999), “Fiscal Decentralization and Economic Growth in the United States”, *Journal of Urban Economics* 45, 228 – 239.
- Zhang, Tao & Zou, Heng-Fu (1998), “Fiscal Decentralization, Public Spending, and Economic Growth in China”, *Journal of Public Economics*, 67: 221-240.